

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG CHÂU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG CHAU IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109910889

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1A ngõ 773 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983766725

Fax:

Email: [hungchauxnk@gmail.com](mailto:hungchauxnk@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                          | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                  | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện). | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá.)                                          | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                        | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)               | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                       | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                               | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                           | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                | 4659        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4669        |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 23. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                               | 8292        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                            | 8299(Chính) |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đầu giá                                                                                                                                                           | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                           | 4711        |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4724        |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                      | 4774        |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                               | 4781        |
| 35. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                       | 4782        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                             | 4783        |
| 37. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784        |
| 38. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4785        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;)                                                                                                                                                                                         | 4789 |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4799 |
| 42. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4911 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4912 |
| 44. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4921 |
| 45. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4922 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao<br>-Vận tải hành khách bằng taxi<br>Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>-Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt) | 4931 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                  | 4933 |
| 49. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5011 |
| 50. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012 |
| 51. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5222 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                                         | 5229 |
| 59. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                   | 5320 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 62. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 66. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 67. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1990

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 082153534

Ngày cấp: 07/06/2016

Nơi cấp: Công an Tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ thường trú: Số 182 đường Lê Hồng Phong, Phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1A ngõ 773 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội